

# Duy Thức Tam Thập Tụng



HT Thuyền Ấn dịch

---o0o---

## LỜI TỰA

Trimsika là luận văn cuối cùng của Bồ tát Vasubandhu. Bộ luận này gồm có ba mươi bài tụng, nên được dịch sang tiếng Trung Hoa là "Tam Thập Tụng", đây chính là nghĩa của Trimsika. Ngài Huyền Trang Pháp sư khi dịch nó ra Hán văn có thêm vào hai chữ "Duy Thức", gọi là "Duy Thức Tam Thập Tụng"; vì trong ba mươi bài tụng ấy Bồ tát Vasubandhu đã tóm thâu toàn vẹn tinh ba của Duy Thức Học.

Bộ luận Trimsika đã được dịch ra tiếng Pháp, Trung Hoa, Tây Tạng, Nhật và cả tiếng Đức rồi. Nhưng từ trước đến nay chưa ai dịch nó từ Sanskrit ra Anh văn cả. Vào năm 1971 có vài người bạn ngoại quốc muốn học về Duy Thức Học, nên tôi đã dịch Trimsika từ nguyên bản Sanskrit ra Anh văn để dạy. Niên khóa 1972-1973, trong khi giảng dạy cho lớp Cao Học Triết tại Trường Đại Học Văn Khoa của Viện Đại Học Vạn Hạnh, tôi đã dùng bộ luận này làm một môn trong những môn giảng dạy, vì Duy Thức Học là một hệ thống triết học của Đông Phương, và của cả thế giới hiện đại. Nó xuất hiện sớm hơn và siêu việt hơn cả chủ thuyết Duy Tâm (Idealism) của Berkeley trong triết học Tây phương.

Khi giảng dạy, để sinh viên có sự so sánh đối chiếu cho bản ý của luận văn được rõ, nên tôi đã phiên âm lại bằng phiên âm mẫu tự quốc tế, từ nguyên bản chữ Sanskrit của TRIMSIIKA do Sylvain Lévi ấn hành tại Paris năm 1925, kèm với bản dịch Anh văn của tôi. CỘNG VÀO ĐÓ, tôi ghi thêm bản dịch Hán văn "Duy Thức Tam Thập Tụng" của Ngài Huyền Trang đã dịch thẳng từ nguyên bản Sanskrit. Kế tiếp tôi dịch bản Hán văn ấy của Ngài Huyền Trang ra Việt văn, để sinh viên khi tham khảo, tiện việc so sánh đối chiếu. Thành thử bản Anh văn trong đây là tôi dịch

thẳng từ nguyên bản Sanskrit của Bồ tát Vasubandhu; còn bản Việt văn là tôi dịch từ bản dịch Hán văn của Ngài Huyền Trang.

Nếu đọc và đối chiếu giữa nguyên bản trong tiếng Sanskrit của Bồ tát Vasubandhu, với bản dịch Hán văn của Ngài Huyền Trang, chúng ta sẽ thấy có một vài chỗ khác nhau. Hình như nguyên nhân sinh ra sự kiện đó, là vì Ngài Huyền Trang đã phải dịch ra tiếng Trung Hoa bằng kệ văn (bằng từng bài kệ bốn câu, mỗi câu gồm năm chữ); từ đó gây nên có một vài chỗ khác nhau. Đây là lý do khiến tôi đã dịch bằng tản văn, chứ không dịch bằng kệ văn (văn vần), trong khi dịch bộ luận này ra Anh văn và Việt văn. Tuy nhiên đối với ý chính của Bồ tát Vasubandhu trong nguyên bản Sanskrit, Ngài Huyền Trang khi dịch ra Hán văn không hề làm sai lạc một tí nào. Vậy xin chân thành ghi mấy giòng này để quý vị lưu ý.

Trân trọng.

---o0o---

1. Ātmadharmopacāro hi vividho yah pravartate /  
Vijnānaparināme 'sau parinamah sa ca tridha //

Anh:

Because of undertaking about the Self (ātman) and dharma, it issues out may various appearances; which are transformed from (on) the consciousness (vijnāna), these transforming consciousness are three kinds:

Hán:

由假說我法  
有種種相轉  
彼依識所變  
此能變唯三

Do giả thuyết ngã, pháp  
Hữu chủng chủng tướng chuyển  
Bỉ y, thức sở biến  
Thử năng biến duy tam

Việt:

Do giả thiết ra ngã và pháp, mà có các hiện tượng sai khác. Tất cả hiện tượng (về ngã và pháp) ấy đều do thức chuyển biến phát sinh. Thức năng biến này có ba loại:

2. Vipāko mananākhyas ca vijnaptir visayasya ca /  
tatrālayākhyavijnānam vipakah sarvabijakam //

Anh:

The maturing consciousness, the manana consciousness, and the perceiving objects consciousness.

First is called the ālaya consciousness, (it is also called) the maturing-consciousness, and the all-bijas-consciousness.

Hán:

謂異熟思量

及了別境識

初阿賴耶識

異熟一切種

Vị Di thực, Tư lương

Cập Liễu biệt cảnh thức

Sơ A lại da thức

Di thực nhứt thiết chủng

Việt:

Đây là thức Di thực, thức Tư lương, và thức Phân biệt các đối tượng (các trần cảnh).

Trước tiên là Thức Ālaya, nó cũng gọi là thức Di thực, và cũng có tên là thức Nhất thiết chủng.

3. Asamviditakopādi athānavijnaptikam ca tat /  
sadā sparsamanaskāravitsamjñācetanānvtam //

Anh:

It is unknown about its (ālaya) storing place (kopādi), and its perceiving.  
(The ālaya) joins together with touch, volition, feeling, thought, and thinking.

Hán:

不可知執受  
處了常與觸  
作意受想思  
相應唯捨受

Bất khả tri chấp thọ  
Xứ liễu thường dĩ Xúc  
Tác ý, Thọ, Tưởng, Tư  
Tương ưng duy Xả thọ

Việt:

Không thể biết được những thứ (tướng phần) mà nó chấp trì, và khả năng liễu biệt (kiến phần) của chính nó (thức ālaya).

Thức này thường tương ưng với các tâm sở: Xúc, Tác ý, Thọ, Tưởng, và Tư. Đặc biệt nó chỉ tương ưng với Xả thọ.

4. Upeksā vedanā tatrānivrtāvyākrtam ca tat /  
Tatha sparsādayah tac ca vartate srotasaughavat//

Anh:

Associating with sensation (vedanā). It is uncovering, and undistinction; so is the touch, and so on ...; (i.g: these five sarvatragas also have the same characteristic with ālaya), the ālaya is always moving forward like a strong torrent.

Hán:

是無覆無記  
觸等亦如是

恒轉如瀑流

阿羅漢位捨

Thị vô phú vô ký  
Xúc đẳng diệc như thị  
Hằng chuyển như bộc lưu  
A la hán vị xả

Việt:

Đặc tính của thức ālaya là vô phú, vô ký. Xúc ... v.v... cũng như thế. Nó tiếp nối chuyển biến như giòng nước chảy xiết. Đến địa vị A la hán mới xả bỏ (tên của thức ālaya).

5. Tasya vyāvrtir arhatve tad āsṛitya pravartate /  
Tadā lambam manonāma vijnānam mananātmakam //

Anh:

It is ceased in Arhatship.  
Depending on it (ālaya), the Mana consciousness is produced, and it conceives the (ālaya) consciousness. It is called the Manas consciousness. Intellection about the Self is its nature.

Hán:

次第二能變

是識名末那

依彼轉緣彼

思量為性相

Thứ đệ nhị năng biến  
Thị thức danh Mạt na  
Y bị chuyển duyên bị  
Tư lương vi tánh tướng.

Việt:

Thức năng biến thứ hai là thức Mạt na, thức này nương vào thức ãlaya mà sinh khởi, và trở lại duyên chấp thức ãlaya (làm tự ngã). Đặc tính của nó là tư lương chấp ngã.

6. Klesais caturbhih sahitam nivrtãvyãkr taih sadã/  
Ãtmadrstyãtmamohãtmamãñãtmasnehasamjnitaih //  
(ãtma-drstya, ãtma-moha, ãtma-mãna, ãtma-sneha samjnitaih /)

Anh:

Relating with the covering and undistinction; It accompanies with four klesas; Self-view, Self-ignorance, Self-pride, and Self-love.

Hán:

四煩惱常俱  
謂我癡我見  
並我慢我愛  
及餘觸等俱

Tứ phiền não thường câu  
Vị Ngã si, Ngã kiến  
Tịnh Ngã mạn, Ngã ái  
Cập dư Xúc đấng câu

Việt:

Thức này thường tương ưng với bốn thứ phiền não là: Ngã si, Ngã kiến, Ngã mạn, Ngã ái. Nó tương ưng với năm biến hành tâm sở là Xúc ...v.v...

7. Yatrajas tanmayair anyaih sparsãdyais cãrhato na tat/  
Na nirodhasamãpattau mãrge lokottare na ca //

Anh:

Whenever (the ãlaya) is born, (the Mana) continually and relatedly comes to there to be born with it (ãlaya). There is not of it (Mana) in Arhatship, in the Meditation

of Cessation (nirodha-samāpatta), and in the Superior Purification State (mārga-lokottara).

Hán:

有覆無記攝  
隨所生所繫  
阿羅漢滅定  
出世道無有

Hữu phú vô ký nhiếp  
Tùy sở sanh sở hệ  
A la hán Diệt định  
Xuất thế đạo vô hữu

Việt:

Đặc tính của Mạt na là hữu phú vô ký, tùy theo thức ālaya sinh vào nơi nào, thì thức này liên hệ sinh theo vào nơi đó. Khi đạt đến quả A la hán, vào Diệt tận định, hay chứng Đạo xuất thế, thì không còn nó nữa (không còn tên của Mạt na thức nữa).

8. Dvitiyah parināmo ‘yam tritīyah sadvidhasya yā/  
Visayasypalabdhih sã kusalākusalādvayā //

Anh:

This is the second transformation (parinama). The third (transformation) consists six kinds, which perceive all objects.

Good, not good, and neither good nor not good (these three are their nature).

Hán:

次第三能變  
差別有六種  
了境為性相

善不善俱非

Thứ đệ tam năng biến  
Sai biệt hữu lục chủng  
Liễu cảnh vi tánh tướng  
Thiện, bất thiện câu phi

Việt:

Kê đến là thức năng biến thứ ba, gồm có sáu món sai khác nhau, công dụng của nó là phân biệt các đối tượng (trần cảnh). Đặc tính của chúng nó là gồm nhiếp cả thiện, ác, và vô ký.

9. Sarvatragair viniyataih kusalais caitasair asau/  
Samprayuktā tathā klesair upaklesais trivedanaih//

Anh:

The related-mental-functions (caitasa) (of these consist: The Sarvatragas (general), viniyata (special), good evils, minor-evils, and three sensations.

Hán:

此心所遍行  
別境善煩惱  
隨煩惱不定  
皆三受相應

Thử tâm sở Biến hành  
Biệt cảnh, Thiện, Phiền não  
Tùy phiền não, Bất định  
Giai tam thọ tương ưng

Việt:



Những tâm sở tương ứng với sáu thức này gồm có: Biến hành, Biệt cảnh, Thiện tâm sở, Căn bản phiền não, Tùy phiền não, và Bất định tâm sở. Sáu thức này tương ứng với cả ba thức cảm thọ.

10. Ādyāh sparsādayas chandādhimokṣasmatayah saha/  
Samādhībhīyām niyatāh sradhātha hrīr apatrapā//

Anh:

The Sarvatragas consist Touch, and so on ... The viniyatas (special mental functions) are desire, resolve, remember, concentration, wisdom. The Kusalas (the good mental functions) are faith, shame, bashfulness.

Hán:

初遍行觸等

次別境謂欲

勝解念定慧

所緣事不同

Sơ Biến hành: Xúc đẳng  
Thứ Biệt cảnh vị Dục  
Thắng Giải, Niệm, Định, Tuệ  
Sở duyên sự bất đồng

Việt:

Biến hành tâm sở gồm có Xúc... v.v... Biệt cảnh tâm sở gồm có Dục, Thắng giải, Niệm, Định, và Tuệ. Đối tượng sở duyên của chúng không đồng nhau.

11. Alobhādhitrāyam vīryam prasarabdhīh sāpra- mādika /  
Ahimsā kusalāh klesā rāgapratighamūdhayah //

Anh:

Non-covetousness, Non-hatred, Non-ignorance, energy, repose of mind, vigilance, equanimity, and Non-injury. The Evils (klesa) are covetousness, hatred, ignorance.

Hán:

善謂信慚愧  
無貪等三根  
勤安不放逸  
行捨及不害

Thiện vị Tín, Tàm, Quí  
Vô tham đẵng tam căn  
Cần, An, Bất phóng dật  
Hành xả cập Bất hại

Việt:

Thiện tâm sở (gồm có 11 thứ): Tin tưởng, Tàm, Quí, Không tham, Không sân, Không si, Siêng năng, Thu thái, Không phóng túng, Không chấp trước, Không làm tổn hại kẻ khác.

12. Mānadr̥gvicikitsas ca krodhopanahane punah /  
Mrahsah pradāsa irsyātha māt̥saryam saha mayayā //

Anh:

Arrogance, doubt, and false view.  
The Minor Evils—Upaklesa—are anger, enmity, concealment, affliction, envy, parsimony, deception.

Hán:

煩惱謂貪瞋  
癡慢疑惡見  
隨煩惱謂忿  
恨覆惱嫉慳

Phiền não vị Tham, Sân

Si, Mạn, Nghi, Ác kiến  
Tùy phiền não vi Phần  
Hận, Phú, Nảo, Tật, Xan

Việt:

Căn bản phiền não gồm có (sáu thứ): Tham, Sân, Si, Kiêu mạn, Nghi ngờ, và Thành kiến sai lầm.

Tùy phiền não gồm có (20 thứ): Căm phẫn, Uất hận, Che dấu tội lỗi của mình, Làm náo loạn kẻ khác, Ganh ghét, Hà tiện.

13. Sāthyam mado ‘vihimsāhrīr atrapā styānam uddhavah/  
Āsraddhyam atha kausīdyam pramādo musitā smrtih//

Anh:

Fraudulence, pride, injury, shamelessness, non-bashfulness, low-spiritedness, restlessness (noisiness), non-faith, sloth, negligence, forgetfulness.

Hán:

誑諂與害憍  
無慚及無愧  
掉舉與昏沈  
不信並懈怠

Cuồng, Xiểm dữ Hại, Kiêu  
Vô tâm cập Vô quý  
Trạo cử dữ Hôn trầm  
Bất tín tịnh Giải đãi

Việt:

Dối trá, Dua nịnh, Hãm hại kẻ khác, Kiêu căng, Không biết tự hổ, Không biết thẹn với tha nhân, Náo động, Hôn mê, Không tin tưởng, Lười biếng.

14. Viksepo samprajanyam ca kaukrtyam middham eva ca /

Vitarkas ca vicāras cety upaklesā dvaye dvidhā //

Anh:

Distraction, and non-discernment.

(The Aniyatas — The Indeterminate mental functions) are Repentance, Drowsiness; and Reflection.

Investigation, each both (of them) are arranged in two ways (good or not good).

Hán:

放逸及失念

散亂不正知

不定謂悔眠

尋伺二各二

Phóng dật cập Thất niệm

Tán loạn, Bất chánh tri

Bất định vị Hối, Miên

Tâm, Tư nhị các nhị

Việt:

Phóng túng, Quên, Rối loạn, Nhận thức sai lầm. Bất định tâm sở gồm có (4 thứ): Hối hận, Ngủ, Sự tìm kiếm, Suy tư về sự tìm kiếm.

15. Pancānām mūlavijnāne yathāpratyayam udbhavah/

Vijnānānām saha na vā tarangānām yathā jale//

Anh:

By causes, whether the five consciousnesses are appeared together or not (they are always depending) on the Basic-consciousness (Ālaya Consciousness) to appear; just as waves are dependent on the water.

Hán:

依止根本識  
五識隨緣現  
或俱或不俱  
如波濤依水

Y chỉ Căn bản thức  
Ngũ thức tùy duyên hiện  
Hoặc câu hoặc bất câu  
Như ba đào y thủy

Việt:

Các thức đều y cứ vào Căn bản thức mà hiện khởi, như sóng nương vào nước mà sinh khởi. Năm thức trước tùy duyên phát khởi tác dụng, có khi chúng cùng sinh khởi với nhau đôi khi chúng không cùng sinh khởi với nhau.

16. Manovijnānasambhūtiḥ sarvadāsamjnikāḍ tre/  
Samāpattidvayān middhān mūrchanāḍ apy acittakāḍ//

Anh:

The Mind consciousness always manifests, unless (when one) is born in the realm of non-thought (asamjnika). (or is in these unconsciousness situations: 1. Asamjnisamāpatti, 2. Nirodha-samāpatti), in sleeping, and in a swoon.

Hán:

意識常現起  
除生無想天  
及無心二定  
睡眠與悶絕

Ý thức thường hiện khởi  
Trừ sanh Vô tưởng thiên  
Cập Vô tâm nhị định  
Thùy miên dữ muộn tuyệt

Việt:

Ý thức thường hiện khởi, chỉ trừ khi sinh lên cõi trời Vô tướng, khi nhập vào Vô tướng định và Diệt tận định, lúc ngủ mê, và khi bị chết giấc (năm trường hợp trên đây ý thức không hiện khởi tác dụng).

17. Vijnānaparināmo ‘yam vikalpo yad vikalpyate/  
Tena tan nāsti tenedam sarvam vijnaptimātrakam//

Anh:

(From) the transforming-consciousness (vijnānaparināma), the distinguishing (vikalpa) / appears / from which the distinguished (object appears). They all are nothing but Consciousness (vijnāna) only.

Hán:

是諸識轉變  
分別所分別  
由此彼皆無  
故一切唯識

Thị chư thức chuyển biến  
Phân biệt sở phân biệt  
Do thử bị giai vô  
Cố nhứt thiết Duy thức

Việt:

Do các thức chuyển biến sinh khởi ra các năng phân biệt và sở phân biệt; lại chính các pháp này đều không, cho nên tất cả là Duy thức.

18. Sarvabijam hi vijnānam parināmas tathā tathā/  
Yāty anyonyavasād yena vikalpah sa sa jāyate //

Anh:

Because of the All-Bijas-Consciousness (ālaya-vijñāna) transforms thus thus; by the mutual-power those those variations (various things) have been producing.

Hán:

由一切種識  
如是如是變  
以展轉力故  
彼彼分別生

Do Nhứt Thiết Chủng thức  
Nhu thị như thị biến  
Dĩ triển chuyển lực cố  
Bỉ bỉ phân biệt sanh

Việt:

Do thức Nhất thiết chủng chuyển biến sinh ra các pháp như thế, do năng lực liên tục chuyển biến sinh khởi của nó, mà các pháp sai khác nhau phát sinh.

19. Karmano vāsanā grāhadvayavāsanayā saha /  
Ksne pūrvavipake ‘nyadvipākam gianayanti tat //

Anh:

The vāsanā of action, with the two (kinds of) holding of vāsanā, when the former maturation (former life) is destroyed (dead), produce an other maturation (other life).

Hán:

由諸業習氣  
二取習氣俱  
前異熟既盡  
復生餘異熟

Do chư nghiệp tập khí  
Nhị thủ tập khí câu  
Tiền Di thực ký tận  
Phục sanh dư quả thực

Việt:

Do tập khí của các nghiệp, cùng với tập khí của hai loại năng thủ và sở thủ (về danh ngôn và ngã chấp), nên khi thân mạng của kiếp trước (tiền di thực) đã chết đi, thì nối tiếp sinh khởi thân mạng của kiếp sau.

20. Yena yena vikalpena yad yad vastu vikalpyate/  
Parikalpita evāsau svabhāvo na sa vidyate //

Anh:

By the imaginer (imagination—vikalpa) which imagines every things (imagined objects—vikalpyate). The nature of this Parikalpita (false imagination) is known (that it is) nothing.

Hán:

由彼彼遍計  
遍計種種物  
此遍計所執  
自性無所有

Do bỉ bỉ Biến kế  
Biến kế chủng chủng vật  
Thử Biến kế sở chấp  
Tự tánh vô sở hữu

Việt:

Do tánh Biến kế chấp nên lầm chấp (nhận thức sai) các sự vật. Tính Biến kế chấp này bản chất nó không thật.

21. Paratantrasvabhāvas tu vikalpah pratyayodbhavaḥ /



Nispannas tasya pūrvēna sadā rahitatā tu yā //

Anh:

The Paratantrasvabhāva (is depending on other various causes to become).  
The Nispanna (The Parinispannasvabhāva—The real nature) is dwelling on it (The Paratantra), but it separates from the former nature (The Parikalpita).

Hán:

依他起自性  
分別緣所生  
圓成實於彼  
常遠離前性

Y tha khởi tự tánh  
Phân biệt duyên sở sanh  
Viên thành thật u bỉ  
Thường viễn ly tiền tánh

Việt:

Tánh Y tha khởi là do các duyên (các yếu tố) sai khác mà phát sinh.  
Tánh Viên thành thật là tự nó sẵn có ngay trong tánh Y tha khởi, Nó thường rời xa tánh Biến kế chấp.

22. Ata eva sa naivānyo nānanyah paratantratah /  
Anityatādivad vācyo nādrste ‘smin sa drsyate //

Anh:

Therefore it (Parinispanna) is neither the same nor different with the Paratantra; as the impermanent character (with the impermanent things); it is said that: if we would not see the Parinispanna, so the Paratantra could not be seen.

Hán:

故此與依他  
非異非不異  
如無常等性  
非不見此彼

Có thử dữ Y tha  
Phi dị phi bất dị  
Nhu vô thường đẳng tánh  
Phi bất kiến thử, bỉ

Việt:

Cho nên tánh Viên thành thật cùng với tánh Y tha khởi, không phải khác, cũng không phải không khác; giống như đặc tính vô thường của sự vật cùng với sự vật (cũng không phải khác và không phải không khác).  
Nếu ai chưa liễu đạt được tánh Viên thành thật, thì không thể hoàn toàn thấu triệt được tánh Y tha khởi.

23. Trividhasya svabhāvasya trividhām nihsvabhāvatām /  
Samdhāya sarvadharmānām desitā nihsvabhāvatā//

Anh:

From the three Svabhāvas, the three nih svabhāvas (three non-entities) having established, it is revealed (by the Buddha) that all dharmas are non entity.

Hán:

即依此三性  
立彼三無性  
故佛密意說  
一切法無性

Tức y thử tam tánh  
Lập bỉ tam Vô tánh  
Cổ Phật mật ý thuyết

Nhứt thiết pháp vô tánh

Việt:

Từ nơi ba tánh này mà thiết lập ra ba Vô tánh, đây là mật ý của đức Phật muốn nói: ‘Tất cả pháp là Không tánh’.

24. Parathamo laksanenaiva nihsvabhāvo ‘parah punah/  
Na svayambhāva etasyety aparā nihsvabhāvātā//

Anh:

First is the non entity of form (laksana-nihsvabhāvata). Another is the non-entity of self-being (na svayambhāva). The next (third) one is the non-entity of this (self and form).

Hán:

初即相無性

次無自然性

後由遠離前

所執我法性

Sơ tức Tướng vô tánh  
Thứ Vô tự nhiên tánh  
Hậu do viễn ly tiền  
Sở chấp ngã pháp tánh

Việt:

Trước hết là Tướng vô tánh, kế đến là Vô tự nhiên tánh, và sau cùng (là Thắng nghĩa vô tánh), vì nó rời xa tánh Biến kế chấp vào ngã và pháp ở trước.

25. Dharmānām paramāthas ca sa yatas tathatāpi sah/  
Sarvakālam tathābhāvāt saiva vijnaptimātratā //

Anh:

This is the absolute reality of all dharmas, it also is the Tathatã. (Which) always is the real nature, and also is the (nature of) Vijnaptimãtratã (the consciousness) only.

Hán:

此諸法勝義  
亦即是真如  
常如其性故  
即唯識實性

Thử chư pháp thắng nghĩa  
Diệc tức thị Chân như  
Thường như kỳ tánh cố  
Tức Duy thức thật tánh

Việt:

Đây tức là Thắng nghĩa tánh của các pháp, cũng tức là Chân như, bởi vì bản tánh nó vốn chân thật; Đây chính là thực tánh của Duy thức.

26. Yãvad vijnaptimãtratve vijnãnam nãvatisthati/  
Grãhadvayasya anusayas tãvan na vinivartate //

Anh:

Until one does not arrive on the vijnaptimãtrata (the nature of vijnãna) yet, (because of) at that time (his) anusaya (1) of the two holding (grãhadvaya) is not destroyed yet.

Hán:

乃至未起識  
求住唯識性  
於二取隨眠  
猶未能伏滅

Nãi chí vị khởi thức  
Cầu trú Duy thức tánh  
Ư' nhĩ thủ Tùy miên  
Du vị năng phục diệt

Việt:

Người tu hành khi thức tánh chưa phát hiện, muốn cầu được an trú (liễu đạt) Duy thức tánh, nhưng Tùy miên của hai thứ năng thủ và sở thủ vẫn chưa trừ diệt được (nên chưa thể chứng được Duy thức tánh).

27. Vijnaptimātram evedam ity api hy upalambhatah/  
Sthāpayann agratah kim cit tanmātre nāvatisthate//

Anh:

Establishing a little object in front of him, (then one thinks of that) this is the vijnaptimātra (the nature of vijnāna), (but) because of the obtaining, he does not really arrive on the nature of vijnāna.

Hán:

現前立少物  
謂是唯識性  
以有所得故  
非實住唯識

Hiện tiền lập thiểu vật  
Vị thị Duy thức tánh  
Dĩ hữu sở đắc cố  
Phi thật trú Duy thức

Việt:

Trong khi tu hành mà còn thấy có đối tượng chứng đắc, và cho đó là Duy thức tánh; thì vì còn có đối tượng sở đắc, nên chưa phải đích thực an trú (liễu ngộ) Duy thức tánh (Chân như tánh).

28. Yadā tv ālambanam vijnānam naivopalabhate tadā/  
Sthitam vijnānamātratve grāhyabhāve tadagrahāt//

Anh:

Whenever the wisdom (of one) has no obtaining in perceiving object, at that time he is abiding on the vijnāna-mātrata (the nature of vijnāna) from not holding (freeing from) the two grāhas.

Hán:

若時於所緣

智都無所得

爾時住唯識

離二取相故

Nhược thời ư sở duyên

Trí đô vô sở đắc

Nhĩ thời trú Duy thức

Ly nhị thủ tướng cố

Việt:

Nếu khi ai đối với đối tượng sở duyên, quán trí không còn thấy có đối tượng sở đắc. Bấy giờ người ấy mới thực an trụ (liễu ngộ) Duy thức tánh, vì đã xa lìa hai tướng năng thủ và sở thủ.

29. Acitto ‘nupalambho ‘sau jñānam lokottaram ca tat/  
Āsrayasya parāvṛttiḥ dvidhā dausthulyahānitah //

Anh:

The unobtaining is beyond thought, this is the supra-mundance-wisdom. (One) relinquishes the two evils (dvidhā-dausthulya), (he then is) dwelling in freedom (parāvṛtti).

Hán:

無得不思議  
是出世間智  
捨二粗重故  
便證得轉依

Vô đắc bất tư nghi  
Thị Xuất thế gian trí  
Xả nhị thô trọng cố  
Tiện chứng đắc Chuyển y

Việt:

Trí tuệ khi ly khai được với đối tượng sở đắc là trí tuệ thân diệu không thể suy lường nổi, đây là trí Xuất thế gian, vì đã xả bỏ hai thứ thô trọng chướng (phiền não chướng và sở tri chướng), nên chứng được hai quả Chuyển y (Bồ đề và Niết bàn).

30. Sa evānāsravo dhātur acintyah kusalo dhruvah/  
Sukho vimuktikāyo ‘sau dharmākhyo ‘yam mahāmuneh//

Anh:

This is the Anāsrava-dhātu (the freeing-from-all- evils-and-passion-realm), (which is) unthinkaable (beyond thought), good, unchangeable, emancipation, this is the Dharmākhyo of Mahāmuni.

Hán:

此即無漏界  
不思議善常  
安樂解脫身  
大牟尼名法

Thử tức Vô lậu giới  
Bất tư nghi Thiện, Thường  
An lạc, Giải thoát thân  
Đại Mâu Ni danh pháp

Việt:

Đấy là quả vị Vô lậu bất tư nghi, là Thiện, là Thường, là An lạc, là Pháp thân giải thoát của đức Đạo sư Mâu Ni.

---o0o---

Hết